TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 159/2023/DS-PT
Ngày 13-9-2023
V/v "Yêu cầu bồi thường thiệt hại theo Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Xuân Long

Các Thẩm phán: Ông Trịnh Hoàng Anh

Ông Đặng Đức Hào

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Ngân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu: Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 06 và 13 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 153/2023/TLPT-DS ngày 26/7/2023 về việc "*Yêu cầu bồi thường thiệt hại theo Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2023/DS-ST ngày 26-4-2023 của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 173/2023/QĐ-PT ngày 07-8-2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:*

Ông Phan D, sinh năm 1969 (có mặt) và bà Nguyễn Thị D1, sinh năm 1969 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số F N, Phường D, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị D1: Ông Phan D, sinh năm 1969; địa chỉ: Số F N, Phường D, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có mặt).

2. *Bị đơn:*

Ủy ban nhân dân Phường A1, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Địa chỉ: G N, Phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lương Đức Đ – Chủ tịch A1 (vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông Nguyễn Xuân A – Công chức địa chính Phường A (có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ủy ban nhân dân thành phố V;

Địa chỉ: Số H L, Phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện hợp pháp: Ông Hoàng Vũ T – Chủ tịch UBND thành phố V (vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Vũ Đăng K – Phó Trưởng Phòng Tư pháp thành phố Vũng Tàu (có mặt) và ông Huỳnh Anh T1 – Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố V (vắng mặt).

+ Ông Vũ Đăng K, sinh năm 1971;

Địa chỉ: Số C N, Phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có mặt).

+ Bà Phan Thị N, sinh năm 1981;

Địa chỉ: Số A đường C, Phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có mặt).

4. *Người kháng cáo:* Ông Phan D và bà Nguyễn Thị D1; là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo đơn khởi kiện, các bản khai và quá trình tố tụng tại phiên tòa, nguyên đơn ông Phan D *và bà* Nguyễn Thị D1 *trình bày:*

Về nguồn gốc đất: Do ông Vũ Văn P khai phá sử dụng trước năm 1975. Ông Vũ Văn P kê khai tại sổ Mục kê của Phường A, thành phố V gồm 04 thửa: thửa số 19, diện tích 3.967m^2, loại đất Điều; thửa số 20, diện tích 1.178m^2, loại đất lúa + màu; thửa số 21, diện tích 1.525m^2, loại đất lúa + màu; thửa số 22, diện tích 9.106m^2, loại đất TC+ Điều; thuộc tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại Phường A, thành phố V.

Ngày 10/02/2000, ông Vũ Văn P chuyển nhượng bằng giấy viết tay cho bà Nguyễn Thị D1, diện tích khoảng 6.000m^2, giá chuyển nhượng 150.000.000 đồng. Hai bên đã thực hiện việc chuyển tiền và giao đất vào thời điểm năm 2000 đối với thửa đất số 19 và 20 tờ bản đồ số 21. Hiện nay số thửa mới là 35, 35, 44 tờ bản đồ số 33, diện tích 4.404m^2 cây điều và tràm.

Ngày 10/11/2007, bà Nguyễn Thị D1 có Đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 19, 20, 21 tờ bản đồ số 21, thành phố V được ông Vũ Đăng K – Chủ tịch A1 xác nhận có nội dung: bà Nguyễn Thị D1 ngụ tại số B L, Phường D, thành phố V đang sử dụng diện tích đất 4.200m^2, tờ bản đồ số 21, thửa 19,20,21 (tờ 33 thửa 44) tại H, Phường A, thành phố V. Nguồn gốc do gia đình ông Vũ Văn P khai phá trước năm 1975, sử dụng đến năm 2000 ông P chuyển nhượng cho bà D1 bằng giấy viết tay. Quá trình sử dụng đến nay không có tranh chấp, hiện trạng đất nông nghiệp trồng cây hàng năm.

Ngày 20/4/2001, ông Vũ Văn P chuyển nhượng bằng giấy viết tay cho bà Phạm Hương D2 diện tích 5.000m^2, thửa số 22 tờ bản đồ số 21. Bà Phạm Hương D2 có Đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 22 tờ bản đồ số 21, thành phố V được ông Vũ Đăng K – Chủ tịch A1 xác nhận ngày 03/8/2009 có nội dung: bà Phạm Hương D2 ngụ tại số D C, Quận C, thành phố Hồ Chí Minh đang sử dụng diện tích đất 4.200m^2, tờ bản đồ số 21, thửa 19,20,21 (tờ 33 thửa 44) tại H, Phường A, thành phố V. Nguồn gốc do gia đình ông Vũ Văn P khai phá trước năm 1975, sử dụng đến năm 2000 ông P chuyển nhượng cho bà D2 bằng giấy viết tay. Quá trình sử dụng đến nay không có tranh chấp, hiện trạng đất nông nghiệp trồng cây lâu năm.

Theo Kết luận số 05/KL-UBND ngày 02/8/2016 của UBND thành phố V về nội dung tố cáo đối với ông Vũ Đăng K, nguyên Chủ tịch A1, thành phố V có kết luận:

Việc ông Phan D tố cáo ông Vũ Đăng K – Chủ tịch A1, thành phố V xác nhận Đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Phạm Hương D2 trùng lên toàn bộ thửa đất trước đó đã xác nhận cho bà Nguyễn Thị D1 dẫn đến việc UBND thành phố V cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB157645 ngày 25/3/2010 cho bà Phạm Hương D2 không đúng quy định của pháp luật là có cơ sở.

Biện pháp xử lý:

+ Đối với sai sót của ông Vũ Đăng K – nguyên Chủ tịch A1, yêu cầu ông K kiểm điểm trách nhiệm, tự nhận hình thức kỷ luật báo cáo về UBND thành phố V.

+ Yêu cầu A1 tổ chức kiểm điểm bà Phan Thị N công chức địa chính thiếu trách nhiệm trong việc tham mưu cho Chủ tịch A1 xác nhận không đúng thửa đất theo Đơn xin cấp giấy của bà D2 dẫn đến việc UBND thành phố V cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB157645 ngày 25/3/2010 cho bà Phạm Hương D2 không đúng quy định của pháp luật.

Từ đó, ông Phan D và bà Nguyễn Thị D1 căn cứ:

1. Kết luận số 05/KL-UBND ngày 02/8/2016 của UBND thành phố V;

2. Báo cáo Thanh tra thành phố Vũng Tàu số 26/BC-Ttr ngày 09-6-2015;

3. Quyết định số 11143/QĐ-UBND ngày 19/12/2016 V/v thu hồi, hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB157645 ngày 25/3/2010 do UBND thành phố V cấp cho bà Phạm Hương D2.

Xác định: Ông Vũ Đăng K là người thi hành công vụ đã thực hiện hành vi trái pháp luật theo quy định của Luật Đất đai.

1/ Thiệt hại do hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ gây ra:

Đối với thửa đất số 19, 20, tờ bản đồ số 21 gia đình ông không được chuyển đổi cây trồng khác để thu lợi hoa màu theo ý chí và nguyện vọng của gia đình ông D. Không được hưởng thành quả lao động mà gia đình ông D được trực tiếp sử dụng trên diện tích đất này từ năm 2009 đến năm 2022 là 13 năm.

Vì vậy, ông Phan D và bà Nguyễn Thị D1 yêu cầu A1, thành phố V bồi thường thiệt hai theo Luật trách nhiệm bồi thường nhà nước các khoản sau:

+ Bồi thường thiệt hại cho ông D và bà D1 mỗi người một tháng lương cơ bản tương ứng 13 năm, cụ thể:{(1.150.000 đồng/tháng x 12 tháng) x 13 năm } x 2 người} = 358.800.000 đồng;

+ Bồi thường 22.209.935 đồng theo Quyết định Thi hành án số 207/QĐ-CTHADS ngày 14/12/2020 của Cục Thi hành án tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thi hành Bản án số 362/2020/HC-PT ngày 11/8/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại TP ..

2/ Thiệt hại do tổn thất tinh thần và uy tín:

Do bà Phạm Hương D2 ủy quyền cho bà Đặng Kim T2 gây cản trở khó khăn đối với việc thực hiện quyền của người sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật dẫn đến UBND thành phố V không ban hành quyết định thu hối đất, hỗ trợ đất và bồi thường cho gia đình ông, bà theo quy định của pháp luật.

Vì vậy, ông D và bà D1 yêu cầu A1, thành phố V phải xin lỗi công khai tại Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu.

Tại phiên tòa ngày 24 tháng 3 năm 2023, ông Phan D và bà Nguyễn Thị D1 có Đơn sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện. Theo đó. Phan D và bà Nguyễn Thị D1 bổ sung yêu cầu:

1/ Bồi thường thiệt hại do thu nhập thực tế bị mất, giảm sút, tài sản bị xâm phạm với số tiền là 448.000.000đồng;

2/ Bồi thường thiệt hại do ông D và bà D1 nuôi hy vọng 02 khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 001/2016/3252347/HĐTD với số tiền dự kiến vay 02 (hai)tỷ đồng và Hợp đồng tín dụng số 58/2015/5276608/HĐTD ngày 06/4/2015 với số tiền dự kiến vay là 499.000.000đồng. Thiệt hại 02 khoản vay là 420.475.244đồng + 103.826.386đồng;

3/Bồi thường thiệt hại do tổn thất về mặt tinh thần là với số tiền 361.020.539đồng;

4/ Giữ nguyên mức yêu cầu bồi thường 22.209.935đồng theo Quyết định Thi hành án số 207/QĐ-CTHADS ngày 14/12/2020 của Cục Thi hành án tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tổng số tiền mà ông D và bà D1 yêu cầu bồi thường thiệt hại là 1.355.531.708 đồng.

[2] Theo các bản tự khai, biên bản lấy lời khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn A1 *trình bày:*

Qua kiểm tra, rà soát hồ sơ tài liệu, nhận thấy thửa đất số 19 + 20, tờ bản đồ số 21 (thửa mới 33, 44, tờ bản đồ số 33) đã được UBND thành phố V cấp Giấy chứng nhận QSD đất số BB 157645 ngày 25/3/2010 cho bà Phạm Hương D2 với diện tích 4.104,2 m^2. Đến ngày 19/12/2016, UBND thành phố V có Quyết định số 11143/QĐ-UBND về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất đối với bà Phạm Hương D2 với lý do: Năm 2009, UBND phường A1 xác nhận Đơn xin cấp Giấy không đúng thửa đất theo Đơn của bà Phạm Hương D2.

Ngày 03/10/2016, UBND thành phố V tiếp nhận hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận QSD đất của hộ ông Phan D đối với diện tích 5.154 m^2 thuộc thửa đất số 19 + 20, tờ bản đồ 21 (cũ), phường A, thành phố V trùng với thửa đất mà UBND thành phố hủy Giấy chứng nhận của bà Phạm Hương D2 với lý do nêu trên.

Qua thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận QSD đất, tiếp tục có sự tranh chấp của bà Đặng Kim T2 (Đại diện của bà Phạm Hương D2); đồng thời ngày 28/8/2017, A1 đã ban hành Quyết định số 275/QĐ-UBND về việc hủy bỏ xác nhận của A1 ngày 10/12/2007 trong Đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tài sản trên đất của bà Nguyễn Thị D1, lý do xác nhận không chính xác về diện tích, vị trí và hiện trạng sử dụng đất (Tại giấy biên nhận tiền "giấy tay" được ghi năm 2000 giữa ông Vũ Văn P với bà Nguyễn Thị D1 thể hiện là đất đùng trong khi diện tích đất xin cấp Giấy hiện trạng là đất nông nghiệp trồng cây lâu năm). Do vậy, thửa đất ông D xin cấp Giấy không đủ điều kiện cấp Giấy theo Khoản 2, Điều 101, Luật đất đai năm 2013 và điểm a, Khoản 5, Điều 20 Nghị đinh số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

Mặt khác, Nhà nước thu hồi Giấy chứng nhận QSD đất của bà D2 là do cấp nhầm số thửa, tuy nhiên đến nay cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chưa công nhận quyền sử dụng hợp pháp cho ông D, bà D1 đối với diện tích đất thuộc thửa đất số 19, 20, tờ bản đồ số 21 này.

Như vậy, không có cơ sở xác định UBND thành phố V và A1 gây thiệt hại cho ông Phan D, bà Nguyễn Thị D1 đối với thửa đất nêu trên nên yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại là không có căn cứ.

Vụ việc trên đã được Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và Tòa án nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết tại Bản án sơ thẩm số 35/2019/HC-ST ngày 20/6/2019 và Bản án phúc thẩm số 362/2020/HCPT ngày 11/8/2020: "Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phan D, bà Nguyễn Thị D1".

Từ những căn cứ dẫn chứng trên, A1 đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu đình chỉ xét xử vụ án dân sự thụ lý số 297/2018/TLST-DS ngày 07/7/2018 về yêu cầu bồi thường thiệt hại theo Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước đối với người khởi kiện là ông Phan D, bà Nguyễn Thị D1 theo quy định.

[3] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - UBND thành phố V *có ý kiến:*

Tại văn bản số 6328/UBND-TP ngày 05/11/2018 "Về việc ý kiến đối với đơn khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại của ông Phan D và bà Nguyễn Thị D1"của UBND thành phố V thể hiện:

1/Ông Phan Danh và bà Nguyễn Thị D1 có Đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại theo Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước. Tại cuộc đối thoại, ông D xác nhận gia đình ông không có văn bản, giấy tờ nào xác nhận gia đình ông Phan D có đủ điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Phường A theo đơn ông trình bày.

Hơn nữa ngày 28/8/2017, A1 đã có Quyết định số 275/QĐ-UBND về việc hủy bỏ xác nhận của A1 ngày 10/12/2007 trong Đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Phường A của bà Nguyễn Thị D1.

2/ Ông Phan D và bà Nguyễn Thị D1 đã đề nghị UBND thành phố V cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo mã hồ sơ 031.2016.793 thì UBND thành phố V đã có Công văn số 1782/UBND-TNMT ngày 04/4/2018 về việc trả hồ sơ của ông Phan D, bà Nguyễn Thị D1 do không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo mã hồ sơ 031.2016.793.

3/ Ngoài ra, ngày 03/7/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã thụ lý số 133/2018/TLST-HC về việc*"Khởi kiện quyết định hành chinh, hành vi hành chính trong lĩnh vực đất đai"*. Theo đó, ông Phan D và bà Nguyễn Thị D1 yêu cầu:

+ Yêu cầu tuyên hành vi hành chính của UBND thành phố V về việc không cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 1.920m^2 (đất trồng cây lâu năm) đối với thửa đất 19,20, tờ bản đồ 21 (cũ) nay là số 35,36 tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại Phường A, thành phố V cho gia đình ông Phan D và bà Nguyễn Thị D1 là trái quy định của pháp luật.

+ Yêu cầu Tòa án hủy bỏ Quyết định số 275/QĐ-UBND về việc hủy bỏ xác nhận của A1 ngày 10/12/2007 trong Đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Phường A của bà Nguyễn Thị D1.

4/ UBND thành phố V thấy không có cơ sở để xác *định "có mối quan hệ nhân quả giữa thiệt hại thực tế xảy ra và hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ"* gây ra cho gia đình ông Phan D, bà nguyễn Thị D3 cho nên chưa đủ căn cứ làm phát sinh trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính.

Do đó, UBND thành phố V không tiếp nhận Đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại của ông Phan D, bà Nguyễn Thị D1.

[4] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Phan Thị N *trình bày:*

Năm 2010, bà N có tham mưu cho Chủ tịch UBND Phường 12 xác nhận vào đơn xin cấp giấy chứng nhận QSD đất của bà Phạm Hương D2. Khi xác nhận do không có thông tin về việc UBND phường A1 đã xác nhận vào đơn xin cấp giấy chứng nhận QSD đất cho bà Nguyễn Thị D1 năm 2007 nên đã xác nhận trùng. Hiện nay, sự việc xác nhận đã bị hủy bỏ; do đó, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

[5] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Vũ Đăng K *trình bày:*

Thứ nhất: Ông K cho rằng không có việc gì liên quan đối với ông Phan D và bà Nguyễn Thị D1 mà phải thương lượng, bồi thường.

Thứ hai: Theo quy định của pháp luật Dân sự thì, yêu cầu đòi bồi thường đối với người thi hành công vụ gây ra thì phải có lỗi của người thi hành công vụ "*Điều 598. Bồi thường thiệt hại do người thi hành công vụ gây ra*

Nhà nước có trách nhiệm bồi thường thiệt hại do hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ gây ra theo quy định của Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước."

Ở vụ việc này, ông D bà D1 không chứng minh được những người thi hành công vụ và cơ quan nhà nước có lỗi và mối quan hệ nhân quả giữa quyết định hành chính, hành vi hành chính của người thi hành công vụ gây hậu quả, thiệt hại về tài sản, sức khỏe, danh dự.

Còn theo quy định của Luật Bồi thường trách nhiệm của nhà nước năm 2017 có quy định:

"*Điều 4. Nguyên tắc bồi thường của Nhà nước*

1. Việc bồi thường của Nhà nước được thực hiện theo quy định của Luật này…"

Tại Điều 7, của Luật Bồi thường Nhà nước quy định rõ căn cứ xác định trách nhiệm bồi thường của nhà nước khi và chỉ khi có các căn cứ xác định hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ gây thiệt hại.

"*Điều 7. Căn cứ xác định trách nhiệm bồi thường của Nhà nước*

1. Nhà nước có trách nhiệm bồi thường khi có đủ các căn cứ sau đây:

a) Có một trong các căn cứ xác định hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ gây thiệt hại và yêu cầu bồi thường tương ứng quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Có thiệt hại thực tế của người bị thiệt hại thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước theo quy định của Luật này;

c) Có mối quan hệ nhân quả giữa thiệt hại thực tế và hành vi gây thiệt hại.

2. Căn cứ xác định hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ gây thiệt hại và yêu cầu bồi thường tương ứng bao gồm:

a) Có văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường theo quy định của Luật này và có yêu cầu cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hoặc Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án dân sự giải quyết yêu cầu bồi thường;

b) Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án hành chính đã xác định có hành vi trái pháp luật của người bị kiện là người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước và có yêu cầu bồi thường trước hoặc tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đối thoại;..."

Rõ hơn tại Điều 8 của Luật Bồi thường trách nhiệm của Nhà nước quy định:

"Điều 8. Văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính

Văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính quy định tại Điều 17 của Luật này bao gồm:

1. Bản án, quyết định của Tòa án có thẩm quyền xác định rõ hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ;

2. Quyết định giải quyết khiếu nại theo quy định của pháp luật về khiếu nại chấp nhận một phần hoặc toàn bộ nội dung khiếu nại của người khiếu nại;

3. Quyết định hủy, thu hồi, sửa đổi, bổ sung quyết định hành chính vì quyết định đó được ban hành trái pháp luật;

4. Quyết định xử lý hành vi vi phạm pháp luật của người thi hành công vụ bị tố cáo trên cơ sở kết luận nội dung tố cáo theo quy định của pháp luật về tố cáo;

5. Quyết định xử lý hành vi vi phạm pháp luật của người thi hành công vụ trên cơ sở kết luận thanh tra theo quy định của pháp luật về thanh tra;

6. Quyết định xử lý kỷ luật người thi hành công vụ do có hành vi trái pháp luật;

7. Văn bản khác theo quy định của pháp luật đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 5 Điều 3 của Luật này."

Và tại Khoản 5, Điều 3 Luật bồi thường trách nhiệm của nhà nước quy định:

Khoản 5 Điều 3 "*5. Văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường là văn bản đã có hiệu lực pháp luật do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành theo trình tự, thủ tục pháp luật quy định, trong đó xác định rõ hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ hoặc là bản án, quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự xác định rõ người bị thiệt hại thuộc trường hợp được Nhà nước bồi thường*."

Đối với vụ việc ông D, bà D1 yêu cầu đòi bồi thường, liên quan lĩnh vực đất đai, được quy định tại Khoản 11, Điều 17, Luật Bồi thường trách nhiệm của Nhà nước, nếu có các hành vi vi phạm của cán bộ, công chức trong thi hành công vụ, tương ứng với các hành vi được liệt kê thì mới thuộc trách nhiệm bồi thường.

Điều 17. Phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính:

...11. Giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trái pháp luật; bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng, tái định cư trái pháp luật; cấp hoặc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trái pháp luật".

Thứ ba: Ông D và bà D1 khởi kiện đòi bồi thường "do xâm phạm trực tiếp đến thửa đất 19+20+44, tờ bản đồ 21 (nay thửa mới 35+36; tờ bản đồ số 33) diện tích 4.200m^2 tại Phường A, TP ." (theo Thông báo bổ sung người tham gia tố tụng số 77/2023/TB-TA ngày 10 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu.

Tuy nhiên, đề nghị Tòa án kiểm tra lại vì thửa đất 4.200m^2 thuộc các thửa 19+20+21, không phải thửa 44.

Đồng thời liên quan đến các thửa đất 19+20+21 tờ bản đồ 21; thửa 44 tờ 33 (diện tích 4.200m^2) thì ngày 28/8/2017, UBND Phường 12 ban hành Quyết định số 275/QĐ-UBND "Hủy bỏ xác nhận của A1 ngày 12/7/2007 trong đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị D1, thường trú tại 2 L, Phường D, thành phố V."

Không đồng ý, ông D, bà D1 khởi kiện tại Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu yêu tòa án giải quyết:

- Buộc UBND thành phố V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCN QSD đất) diện tích 1.920m^2 các thửa đất 19+20+21(cũ) tờ bản đồ số 21 (cũ)…

- Buộc UBND thành phố V thực hiện bồi thường cho ông diện tích thu hồi 2.393m^2 các thửa 19+44 (cũ) tờ bản đồ 33.

- Buộc UBND thành phố V bồi thường thiệt hại cho ông Danh số tiền lãi phát sinh theo 02 hợp đồng đang thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đ1 (Ngân hàng B), với số tiền tạm tính là 455.238.486 đồng do lỗi chậm ban hành quyết định thu hồi, bồi thường với diện tích đất 2.393m^2.

- Hủy toàn bộ Quyết đinh số 272/QĐ-UBND ngày 28/7/2017 của A1 thành phố V về việc hủy bỏ xác nhận của A1 ngày 12/7/2007 trong đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị D1.

Ngày 20/6/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu có Bản án số 35/2019 về việc khiếu kiện Quyết định hành chính, hành vi hành chính về đất đai.

Tòa tuyên xử:

"- Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phan D, bà Nguyễn Thị D1 đối với hành vi của UBND thành phố V thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận QSD đất cho gia đình ông D bà D1 theo quy định; chậm ra quyết định thu hồi, bồi thường đất cho ông D, bà D1; dẫn đến hệ lụy lãi phát sinh tại Ngân hàng B.

- Bác toàn bộ yêu cầu của ông Phan D, bà Nguyễn Thị D1 về việc "Buộc UBND thành phố V cấp giấy chứng nhận quyền sử dung đất (GCN QSD đất) diện tích 1.920m^2 của thửa đất 19+20+21 tờ bản đồ số 21…;Buộc UBND thành phố V thực hiện bồi thường cho ông diện tích thu hồi 2.393m^2 các thửa 19+44 (cũ) tờ bản đồ 33; Buộc A1, thành phố V, hủy bỏ Quyết đinh số 272/QĐ-UBND ngày 28/7/2017 của A1 thành phố V về việc hủy bỏ xác nhận của A1 ngày 12/7/2007 trong đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị D1.

Bác yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại của ông Phan D, bà Nguyễn Thị D1 số tiền lãi phát sinh theo 02 hợp đang thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đ1 (Ngân hàng B), với số tiền tạm tính là 455.238.486 đồng do lỗi chậm ban hành quyết định thu hồi, bồi thường với diện tích đất 2.393m^2."

Không đồng ý Quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm, ông D kháng cáo tới Tòa án nhân dân Cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh. Nội dung kháng cáo yêu cầu:

- Buộc UBND thành phố V cấp giấy chứng nhận quyền sử dung đất (GCN QSD đất) diện tích 1.920m^{2}các thửa đất 19+20+21(cũ) tờ bản đồ số 21 (cũ)…

- Buộc UBND thành phố V thực hiện bồi thường cho ông diện tích thu hồi 2.393m^2 các thửa 19+44 (cũ) tờ bản đồ 33.

- Buộc UBND thành phố V bồi thường thiệt hại cho ông Danh số tiền lãi phát sinh theo 02 hợp đang thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đ1 (Ngân hàng B), với số tiền tạm tính là 455.238.486 đồng do lỗi chậm ban hành quyết định thu hồi, bồi thường với diện tích đất 2.393m^2.

- Hủy toàn bộ Quyết đinh số 272/QĐ-UBND ngày 28/7/2017 của A1 thành phố V về việc hủy bỏ xác nhận của A1 ngày 12/7/2007 trong đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị D1.

Ngày 11/8/2020, Tòa án nhân dân Cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh ban hành Bản án số 362/2020/PT-HC về việc khiếu kiện hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai. Tòa cấp cao tuyên xử…Không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện, ông Phan D, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, sửa bản án sơ thẩm về án phí sơ thẩm.

"- Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phan d, bà Nguyễn Thị D1 đối với "Hành vi của UBND thành phố V thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận QSD đất cho gia đình ông D bà D1 theo quy định; chậm ra quyết định thu hồi, bồi thường đất cho ông D, bà D1; dẫn đến hệ lụy lãi phát sinh tại Ngân hàng B".

- Bác toàn bộ yêu cầu của ông Phan D, bà Nguyễn Thị D1 về việc "Buộc UBND thành phố V cấp giấy chứng nhận quyền sử dung đất (GCN QSD đất) diện tích 1.920m^2 của thửa đất 19+20+21 tờ bản đồ số 21…;Buộc UBND thành phố V thực hiện bồi thường cho ông diện tích thu hồi 2.393m^2 các thửa 19+44 (cũ) tờ bản đồ 33; Buộc A1, thành phố V, hủy bỏ Quyết đinh số 272/QĐ-UBND ngày 28/7/2017 của A1 thành phố V về việc hủy bỏ xác nhận của A1 ngày 12/7/2007 trong đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị D1.

Bác yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại của ông Phan D, bà Nguyễn Thị D1 về việc "Buộc UBND thành phố V phải bồi thường thiệt hại cho ông Phan D, bà Nguyễn Thị D1 số tiền lãi phát sinh theo 02 hợp đang thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đ1 (Ngân hàng B), với số tiền tạm tính là 455.238.486 đồng do lỗi chậm ban hành quyết định thu hồi, bồi thường với diện tích đất 2.393m^2..."

Mặt khác, mặc dù năm 2016, UBND thành phố đã ban hành Quyết định thu hồi giấy chứng nhận QSD đất đã cấp cho bà Phạm Hương D2, đối với các thửa đất nêu trên. Tuy nhiên, không công nhận QSD đất cho ông Phan D và bà Nguyễn Thị D1. Do đó, ông D, bà D1 không phải là chủ thể liên quan đến việc sử dụng đất hợp pháp các thửa đất để đòi bồi thường nhà nước.

Năm 2017, UBND thành phố V đã có văn bản số 6454/UBND-TP ngày 27/10/2017 về việc yêu cầu bồi thường thiệt hại của ông Phan D và bà Nguyễn Thị D1, địa chỉ 6 N, Phường D, thành phố V. Trong đó áp dụng Khoản 1, Điều 4 Thông tư liên tịch số 18/2015/TTLT-BTP-BTC-TTCP ngày 14/12/2015 hướng dẫn thực hiện trách nhiệm bồi thường của nhà nước trong quản lý hành chính. UBND thành phố đã trả lời cho ông Phan D bà D1 là không có đủ căn cứ pháp luật để yêu cầu bồi thường nhà nước.

Nay Luật Bồi thường trách nhiệm của Nhà nước quy định rất rõ trách nhiệm và hành vi trái pháp luật phải bồi thường. Nhưng đối chiếu các quy định

trên thì ông D, bà D1 không thuộc trường hợp có đủ yếu tố pháp lý để yêu cầu đòi bồi thường.

Như vậy, việc UBND thành phố đã giải quyết yêu cầu bồi thường nhà nước, và trả lời không đủ điều kiện, nay Tòa án tiếp tục thụ lý có phù hợp. Trường hợp có đủ điều kiện yêu cầu bồi thường nhà nước mà UBND thành phố V không bồi thường, thì khởi kiện hành vi hành chính.

Từ những căn cứ pháp luật và các viện dẫn nêu trên, ông Phan D và bà Nguyễn Thị D1 không có giấy tờ chứng minh là người sử dụng đất hợp pháp các thủa đất số 19+20+21 tờ bản đồ sô 21 (cũ) thửa 44 tờ bản đồ 33 (cũ) phường 12. Không chứng minh được là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, không có cơ sở chứng minh mối liên hệ nhân quả trong thực hiện bồi thường nhà nước, và bồi thường trách nhiệm dân sự ngoài hợp đồng.

Do đó, ông K với tư cách là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của UBND thành phố V và tư cách của cá nhân đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu đòi bồi thường hai khoản tiền là tiền bồi thường do xâm phạm trực tiếp đến thửa đất 19, 20, 44 tờ bản đồ số 21 (nay là thửa mới 35, 36 tờ bản đồ 33) diện tích 4.200m^2 tại phường A, thành phố V là 864.000.000 đồng và tiền bồi thường thiệt hại danh dự cho ông D bà D1 là 361.020.539đồng của ông D, bà D1.

[6] Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2023/DS-ST ngày 26-4-2023 của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu đã tuyên xử:

1/ Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan D và bà Nguyễn Thị D1 đối với khoản tiền yêu cầu bồi thường thiệt hại về nuôi hy vọng 02 khoản vay là 420.475.244đồng và 103.826.386 đồng.

2/ Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Phan D và bà Nguyễn Thị D1 khởi kiện A1, thành phố V về *"Yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại theo Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước"*.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các bên đương sự theo quy định của pháp luật.

[7] Nội dung kháng cáo:

Ngày 06-5-2023, Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu nhận được đơn kháng cáo của ông Phan D và bà Nguyễn Thị D1 có nội dung: Kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2023/DS-ST ngày 26-4-2023 của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu theo hướng sửa bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông D, bà D1 giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và thay đổi yêu cầu kháng cáo, cụ thể người kháng cáo yêu cầu hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2023/DS-ST ngày 26-4-2023 của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu và trả hồ sơ lại cho Tòa án cấp sơ thẩm để xét xử lại vì có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

[8] Kiểm sát viên đại diện cho Viện Kiểm sát viên nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, thành viên Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; tuyên xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phan D, bà Nguyễn Thị D1 và giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 37/2023/DS-ST ngày 26-4-2023 của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn – ông Phan D, bà Nguyễn Thị D1 nộp trong hạn luật định và đúng quy định tại Điều 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận xem xét lại vụ án theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa, Tòa án đã tống đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử; tuy nhiên, Ủy ban nhân dân Phường A1, Ủy ban nhân dân thành phố V vắng mặt đã có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[2] Xét nội dung kháng cáo của ông Phan D, bà Nguyễn Thị D1 thì thấy:

[2.1] Về quan hệ tranh chấp:

Căn cứ vào đơn khởi kiện của ông D, bà D1 cho rằng: ông Vũ Đăng K, nguyên là Chủ tịch UBND phường A1 đã có hành vi trái pháp luật (cụ thể là hành vi xác nhận vào hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Phạm Hương D2 trùng lên toàn bộ diện tích đất trước đó đã xác nhận cho bà Nguyễn Thị D1 dẫn đến việc UBND thành phố V cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 157645 ngày 25-3-2010 cho bà D2 không đúng quy định của pháp luật); nên ông D, bà D1 khởi kiện Ủy ban nhân dân Phường A1, thành phố V bồi thường thiệt hại theo luật Trách nhiệm Bồi thường thiệt hại của Nhà nước. Do đó, có căn cứ để xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là: "Yêu cầu bồi thường thiệt hại theo Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước".

Tại Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 173/2023/QĐ-PT ngày 07-8-2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thể hiện quan hệ tranh chấp là: "Tranh chấp quyền sử dụng đất" là có sự sai sót của Thẩm phán khi phát hành

Quyết định. Tuy nhiên, sai sót này không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của các đương sự trong vụ án; Thẩm phán cần phải rút kinh nghiệm trong quá trình ban hành Quyết định.

[2.2] Xét áp dụng pháp luật để giải quyết vụ án:

Ngày 07-7-2018, Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu thụ lý vụ án, căn cứ vào Điều 78 Luật Trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2017 quy định chuyển tiếp *"Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, các trường hợp được bồi thường theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước số 35/2009/QH12 mà còn thời hiệu theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước số 35/2009/QH12 nhưng chưa yêu cầu Nhà nước bồi thường hoặc đã yêu cầu nhưng chưa được thụ lý giải quyết thì áp dụng quy định của Luật này để giải quyết"*. Luật Trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2017 có hiệu lực kể từ ngày 01-7-2018, do đó, cấp sơ thẩm áp dụng quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2017 để giải quyết vụ án là phù hợp.

[2.3] Xét Văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường thiệt hại theo Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước:

Tại phiên tòa, ông D, bà D1 xác định Văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính là: Kết luận nội dung tố cáo số 05/KL-UBND ngày 02-8-2016 của Ủy ban nhân dân thành phố V và Báo cáo số 261/BC-TTr ngày 09-6-2015 của Thanh Tra thành phố V.

Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.3.1] Xét văn bản là Báo cáo số 261/BC-TTr ngày 09-6-2015 của Thanh Tra thành phố V có nội dung kiến nghị, đề nghị UBND thành phố V: "Thu hồi hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 157645 đã cấp cho bà Phạm Hương D2 ngày 25-3-2010, theo kết quả điều tra của Phòng Cảnh sát Kinh tế Công an tỉnh B và đề nghị của UBND phường A1; xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị D1"; Hội đồng xét xử xét thấy: Báo cáo số 261/BC-TTr ngày 09-6-2015 của Thanh Tra thành phố V là kết quả xác minh nội dung tố cáo sau khi thụ lý đơn tố cáo của ông Phan D gửi cho người giải quyết tố cáo (Chủ tịch UBND thành phố V). Do đó, Báo cáo số 261/BC-TTr mới chỉ là bước thứ 2 trong trình tự giải quyết tố cáo được quy định tại Điều 18 Luật Tố cáo năm 2011: *"Việc giải quyết tố cáo được thực hiện theo trình tự sau đây: 1. Tiếp nhận, xử lý thông tin tố cáo; 2. Xác minh nội dung tố cáo";* nội dung chỉ là bản báo cáo nội bộ của Phòng chức năng tham mưu cho Chủ tịch UBND thành phố V xem xét, quyết định. Báo cáo số 261/BC-TTr không phải là văn bản đã có hiệu lực pháp luật do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành theo trình tự, thủ tục pháp luật quy định tại khoản 5 Điều 3 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017.

[2.3.2] Đối với văn bản là Kết luận nội dung tố cáo số 05/KL-UBND ngày 02-8-2016 của Ủy ban nhân dân thành phố V có nội dung: *"Việc ông Phan D tố*

cáo ông Vũ Đăng K – nguyên Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố V (nguyên Chủ tịch UBND phường A1) xác nhận vào hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Phạm Hương D2 trùng lên toàn bộ diện tích đất trước đó đã xác nhận cho bà Nguyễn Thị D1 dẫn đến việc UBND thành phố V cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 157645 ngày 25-3-2010 cho bà D2 không đúng quy định của pháp luật là có cơ sở" và đề ra biện pháp xử lý: "Đối với sai sót của ông Vũ Đăng K - nguyên Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường – nguyên Chủ tịch UBND phường A1, yêu cầu ông K kiểm điểm trách nhiệm, tự nhận hình thức kỷ luật báo cáo về UBND Thành phố thông qua phòng Nội vụ. Giao phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu Chủ tịch UBND thành phố V, thu hồi CNQSD đất, QSHN ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 157645 ngày 25/3/2010 đã cấp cho bà Phạm Hương D2. Yêu cầu UBND phường A1 tổ chức kiểm điểm bà Phan Thị N công chức địa chính thiếu trách nhiệm trong việc tham mưu cho Chủ tịch UBND phường A1, xác nhận không đúng thửa đất theo Đơn xin cấp giấy của bà D2 dẫn đến việc UBND Thành phố ký cấp giấy CNQSD đất, QSHN ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 157645 ngày 25/3/2010 cho bà Phạm Hương D2 không đúng quy định. Giao Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất, Phòng T tổ chức kiểm điểm cán bộ trực tiếp thụ lý hồ sơ cấp giấy cho bà Phạm Hương D2 thiếu kiểm tra, không đúng quy định của pháp luật. Kết quả kiểm điểm của UBND phường A1, Phòng T, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất gửi về UBND Thành phố (thông qua phòng Nội vụ). Giao Phòng T công khai kết luận thanh tra xác minh nội dung tố cáo đến người tố cáo, người bị tố cáo, các đơn vị, cá nhân có liên quan biết, thực hiện. Chủ tịch UBND thành phố V kết luận nội dung tố cáo như trên yêu cầu các cơ quan, đơn vị, nghiêm túc thực hiện"; Hội đồng xét xử nhận thấy:

Theo quy định tại Điều 18 Luật tố cáo năm 2011 quy định về trình tự giải quyết tố cáo như sau:

"Việc giải quyết tố cáo được thực hiện theo trình tự sau đây:

1. Tiếp nhận, xử lý thông tin tố cáo;

2. Xác minh nội dung tố cáo;

3. Kết luận nội dung tố cáo.

4. Xử lý tố cáo của người giải quyết tố cáo";

Theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Thông tư liên tịch số 18/2015/TTLT-BTP-BTC-TTCP ngày 14-12-2015 của Bộ Tư pháp, Bộ T3, Thanh tra Chính phủ về Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định hành vi của người thi hành công vụ là trái pháp luật như sau:

"Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định hành vi của người thi hành công vụ là trái pháp luật là các văn bản đã có hiệu lực pháp luật sau đây:

3. Kết luận nội dung tố cáo của người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố cáo".

Đối chiếu với quy định trên và quy định về Điều khoản chuyển tiếp theo Điều 78 Luật Trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2017, thì có căn cứ để xác định Kết luận nội dung tố cáo số 05/KL-UBND ngày 02-8-2016 của Ủy ban nhân dân thành phố V là Văn bản xác định hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ được quy định tại khoản 3 Điều 2 Luật Trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2011 *"3. Văn bản xác định hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ là quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo hoặc bản án, quyết định của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng"* và là căn cứ xác định trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Luật Trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2011 "*1. Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính chỉ phát sinh khi có đủ các căn cứ sau đây: a) Có văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định hành vi của người thi hành công vụ là trái pháp luật".*

[2.4] Xét người bị thiệt hại:

Nội dung Kết luận nội dung tố cáo số 05/KL-UBND ngày 02-8-2016 của Ủy ban nhân dân thành phố V không chỉ ra ai là người bị thiệt hại và không xác định người bị thiệt hại được bồi thường theo Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước. Đồng thời kết luận không đề cập đến việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho ông D, bà D1 tại thửa đất liên quan đến việc tố cáo. Tại Công văn số 6454/UBND-TP ngày 27-10-2017 của UBND thành phố V và Công văn số 1607/UBND-ĐC ngày 05-8-2022 của Ủy ban nhân dân Phường A1 cũng không tiếp nhận đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại, không tổ chức tiến hành thương lượng vì cho rằng Kết luận nội dung tố cáo chưa đủ làm phát sinh trách nhiệm bồi thường của nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính. Do đó, Hội đồng xét xử xác định Kết luận nội dung tố cáo số 05/KL-UBND ngày 02-8-2016 của Ủy ban nhân dân thành phố V không gây thiệt hại cho ông Phan D, bà D1; nên ông D, bà D1 không phải là người bị thiệt hại để được bồi thường theo Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017.

[2.5] Xét thiệt hại thực tế:

Ông D, bà D1 cho rằng: Thiệt hại do hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ gây ra là: gia đình ông không được chuyển đổi cây trồng khác để thu lợi hoa màu theo ý chí và nguyện vọng của gia đình ông D. Không được hưởng thành quả lao động mà ông D, bà D1 được trực tiếp sử dụng trên diện tích đất này từ năm 2009 đến năm 2022 là 13 năm đối với thửa đất số 19, 20, tờ bản đồ số 21. Thiệt hại được xác định do thu nhập bị mất, giảm sút, tài sản bị xâm phạm 448.000.000 đồng; do tổn tổn thất về mặt tinh thần 361.020.539 đồng; do phải đóng tiền án phí 22.209.935 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy:

Cho đến thời điểm hiện nay, ông Phan D, bà Nguyễn Thị D1 chưa được công nhận quyền sử dụng hợp pháp đối với thửa đất số 19, 20, tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại Phường A thành phố V, vì lý do đất đang có sự tranh chấp với bà Phạm Hương D2. Ngày 28/8/2017, A1 đã ban hành Quyết định số 275/QĐ-UBND về việc hủy bỏ xác nhận của A1 ngày 10/12/2007 trong Đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tài sản trên đất của bà Nguyễn Thị D1, lý do xác nhận không chính xác về diện tích, vị trí và hiện trạng sử dụng đất (Tại giấy biên nhận tiền "giấy tay" được ghi năm 2000 giữa ông Vũ Văn P với bà Nguyễn Thị D1 thể hiện là đất đùng trong khi diện tích đất xin cấp Giấy hiện trạng là đất nông nghiệp trồng cây lâu năm). Tòa án đã bác yêu cầu khởi kiện vụ án hành chính của ông D, bà D1 về việc yêu cầu hủy Quyết định số 275 ngày 28-8-2017 của A1. Do đó, chưa có căn cứ để xác định ông D, bà D1 là chủ sử dụng đất hợp pháp thửa đất 19, 20, tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại Phường A thành phố V.

Như vậy, hành vi xác nhận vào hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Phạm Hương D2 trùng lên toàn bộ diện tích đất trước đó đã xác nhận cho bà Nguyễn Thị D1 của ông Vũ Đăng K – (nguyên Chủ tịch UBND phường A1) không gây hậu quả thiệt hại cho ông D, bà D1.

Đồng thời, khoản tiền án phí mà ông D, bà D1 yêu cầu bồi thường không có mối quan hệ nhân quả trước thời điểm ban hành Kết luận nội dung tố cáo số 05 ngày 02-8-2016 của Ủy ban nhân dân thành phố V.

Từ những phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Ông D, bà D1 không phải là người bị thiệt hại do hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ gây ra trong lĩnh vực quản lý hành chính. Những thiệt hại thực tế mà ông D, bà D1 yêu cầu không có mối quan hệ nhân quả giữa thiệt hại thực tế và hành vi gây thiệt hại. Căn cứ Điều 7 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 quy định về căn cứ xác định trách nhiệm bồi thường của Nhà nước:

"1. Nhà nước có trách nhiệm bồi thường khi có đủ các căn cứ sau đây:

a) Có một trong các căn cứ xác định hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ gây thiệt hại và yêu cầu bồi thường tương ứng quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Có thiệt hại thực tế của người bị thiệt hại thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước theo quy định của Luật này;

c) Có mối quan hệ nhân quả giữa thiệt hại thực tế và hành vi gây thiệt hại".

Thì không có căn cứ để xác định trách nhiệm bồi thường của nhà nước; Tòa án cấp sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông D, bà D1 khởi kiện UBND phường A1 về yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại theo Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước là phù hợp. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của ông D, bà D1.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông D, bà D1 bổ sung kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm vì lý do Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh các thiệt hại, chưa yêu cầu các cá nhân, tổ chức khác cung cấp tài liệu, chứng cứ làm cơ sở cho việc xác minh thiệt hại, mức bồi thường thì thấy: Những nội dung xác minh này chỉ thực hiện khi có căn cứ để xác định trách nhiệm bồi thường của nhà nước của UBND phường A1 đối với ông D, bà D1. Do đó, yêu cầu hủy bản án sơ thẩm là không có căn cứ.

Từ những phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phan D, bà Nguyễn Thị D1; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 37/2023/DS-ST ngày 26-4-2023 của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu.

[3] Đối với nội dung của bản án sơ thẩm về đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan D và bà Nguyễn Thị D1 đối với khoản tiền yêu cầu bồi thường thiệt hại về nuôi hy vọng 02 khoản vay là 420.475.244 đồng và 103.826.386 đồng. Ông D, bà D1 đồng ý và không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị; nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[4] Về án phí: Căn cứ Khoản 1 Điều 76 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước thì ông Phan D và bà Nguyễn Thị D1 không phải nộp tiền án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phan D, bà Nguyễn Thị D1;

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 37/2023/DS-ST ngày 26-4-2023 của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu; cụ thể như sau:

Áp dụng: Điểm c Khoản 1 Điều 192, điểm g Khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8, khoản 11 Điều 17, khoản 3 Điều 23, Điều 27, khoản 1 Điều 76 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông Phan D và bà Nguyễn Thị D1 đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại về nuôi hy vọng 02 khoản vay là 420.475.244 đồng và 103.826.386 đồng.

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Phan D và bà Nguyễn Thị D1 khởi kiện A1, thành phố V về việc "*Yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại theo Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước"*.

3. Án phí sơ thẩm và phúc thẩm: Ông Phan D và bà Nguyễn Thị D1 không phải nộp tiền án phí.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 13-9-2023).

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND Tp. Vũng Tàu;
- VKSND Tp. Vũng Tàu;
- Chi cục THADS Tp. Vũng Tàu;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa DS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Cao Xuân Long